

LỊCH THI HỌC KỲ 1 NĂM 2025-2026 (Hưng ký)
(31/12/2025)

Thứ	Ngày	Tiết/Giờ	Lớp	Khoa/TT	Môn Thi	SL	Phòng	Ghi chú	
2	5/1/26	7h00	7.25.48.01.B01 A1	CNTT	Triết học Mác-Lênin	30	304	Tự luận	
			7.25.48.01.B01 A2	CNTT	Triết học Mác-Lênin	22	306	Tự luận	
		8h00	7.25.32.01.B21 A1	CNTT	Pháp luật đại cương	30	PM201	Trắc nghiệm	
			7.25.32.01.B21 A2	CNTT	Pháp luật đại cương	26	PM202	Trắc nghiệm	
		8h30	7.25.48.01.B02 A1	CNTT	Triết học Mác-Lênin	30	304	Tự luận	
			7.25.48.01.B02 A1	CNTT	Triết học Mác-Lênin	19	306	Tự luận	
		10h00	7.25.34.02.B01 A1	CNTT	Triết học Mác-Lênin	30	304	Tự luận	
			7.25.34.02.B01 A2	CNTT	Triết học Mác-Lênin	33	306	Tự luận	
		12h30	7.25.34.02.B02 A1	CNTT	Triết học Mác-Lênin	30	304	Tự luận	
			7.25.34.02.B02 A2	CNTT	Triết học Mác-Lênin	32	306	Tự luận	
		13h30	7255802+03B01	KTCT	Pháp luật đại cương	28	PM201	Trắc nghiệm	
		13h00' - 14h30'	7255101A01	Cơ điện	Triết học Mác - Lênin	30	207	TL	
			7255101A01	Cơ điện	Triết học Mác - Lênin	24	204	TL	
		14h00	7.25.34.02.B03 A1	CNTT	Triết học Mác-Lênin	30	304	Tự luận	
			7.25.34.02.B03 A2	CNTT	Triết học Mác-Lênin	34	306	Tự luận	
			7.25.34.02.B11	CNTT	Triết học Mác-Lênin	36	101	Tự luận	
		14h45' - 16h15'	7255102B01	Cơ điện	Triết học Mác - Lênin	30	303	TL	
			7255102B01	Cơ điện	Triết học Mác - Lênin	30	207	TL	
			7255102B01	Cơ điện	Triết học Mác - Lênin	22	204	TL	
3	6/1/26	7h00	7.25.32.01.B01 A1	CNTT	Triết học Mác-Lênin	30	303	Tự luận	
			7.25.32.01.B01 A2	CNTT	Triết học Mác-Lênin	30	306	Tự luận	
		8h30	7.25.32.01.B02 A1	CNTT	Triết học Mác-Lênin	30	303	Tự luận	
			7.25.32.01.B02 A2	CNTT	Triết học Mác-Lênin	30	306	Tự luận	
			7.25.32.01.B01 + B02 (A3)	CNTT	Triết học Mác-Lênin	22	403	Tự luận	
		10h00	7.25.32.01.B03 A1	CNTT	Triết học Mác-Lênin	30	303	Tự luận	
			7.25.32.01.B03 A2	CNTT	Triết học Mác-Lênin	30	306	Tự luận	
		12h30	7.25.32.01.B04 A1	CNTT	Triết học Mác-Lênin	30	306	Tự luận	
			7.25.32.01.B04 A2	CNTT	Triết học Mác-Lênin	30	403	Tự luận	

4	7/1/26		7.25.32.01.B03 + B04 (A3)	CNTT	Triết học Mác-Lênin	16	404	Tự luận	
		14h00	7.25.32.01.B05 A1	CNTT	Triết học Mác-Lênin	30	403	Tự luận	
			7.25.32.01.B05 A2	CNTT	Triết học Mác-Lênin	30	306	Tự luận	
		15h30	7.25.32.01.B06 A1	CNTT	Triết học Mác-Lênin	30	306	Tự luận	
			7.25.32.01.B06 A2	CNTT	Triết học Mác-Lênin	30	403	Tự luận	
			7.25.32.01.B05 + B06 (A3)	CNTT	Triết học Mác-Lênin	19	404	Tự luận	
	7/1/26	7h30	7.25.32.01.B11	CNTT	Triết học Mác-Lênin	35	207	Tự luận	
			7.25.32.01.B21 A1	CNTT	Triết học Mác-Lênin	30	405	Tự luận	
			7.25.32.01.B21 A2	CNTT	Triết học Mác-Lênin	26	403	Tự luận	
		7h30	7.25.48.01.B01 N1	CNTT	Tiếng Anh cơ bản (GE 1)	23	B02	Nghe-đọc-viết	
			7.25.48.01.B01 N2	CNTT	Tiếng Anh cơ bản (GE 1)	30	B03	Nghe-đọc-viết	
			7.25.48.01.B02 N1	CNTT	Tiếng Anh cơ bản (GE 1)	23	B05	Nghe-đọc-viết	
			7.25.48.01.B02 N2	CNTT	Tiếng Anh cơ bản (GE 1)	31	B01	Nghe-đọc-viết	
			7.25.48.01.B11	CNTT	Tiếng Anh cơ bản (GE 1)	16	B06	Nghe-đọc-viết	
		8h00	7.25.34.02.B01 A1	CNTT	Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc	30	303	Tự luận	
			7.25.34.02.B01 A2	CNTT	Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc	33	304	Tự luận	
			7.25.34.02.B11	CNTT	Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc	36	503	Tự luận	
		9h00	7.25.48.01.B01 N1	CNTT	Tiếng Anh cơ bản (GE 1)	23	B02	Nói	
			7.25.48.01.B01 N2	CNTT	Tiếng Anh cơ bản (GE 1)	30	B03	Nói	
			7.25.48.01.B02 N1	CNTT	Tiếng Anh cơ bản (GE 1)	23	B05	Nói	
			7.25.48.01.B02 N2	CNTT	Tiếng Anh cơ bản (GE 1)	31	B01	Nói	
			7.25.48.01.B11	CNTT	Tiếng Anh cơ bản (GE 1)	16	B06	Nói	
		9h30	7.25.34.02.B02 A1	CNTT	Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc	30	303	Tự luận	
			7.25.34.02.B02 A2	CNTT	Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc	32	503	Tự luận	
		10h00	7.25.34.02.B03 A1	CNTT	Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc	30	303	Tự luận	
			7.25.34.02.B03 A2	CNTT	Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc	34	503	Tự luận	
		13h30	7255802+03B01	KTCT	Vật lý đại cương	28	303	Tự luận	
		7h00	7.25.32.01.B01 A1	CNTT	Hình họa cơ bản	36	G1		
		7h30	7.25.32.01.B06 N1	CNTT	Tiếng Anh cơ bản (GE 1)	35	306	Nghe-đọc-viết	
			7.25.32.01.B06 N2	CNTT	Tiếng Anh cơ bản (GE 1)	31	405	Nghe-đọc-viết	
			7.25.32.01.B11	CNTT	Tiếng Anh cơ bản (GE 1)	35	503	Nghe-đọc-viết	
		9h00	7.25.32.01.B06 N1	CNTT	Tiếng Anh cơ bản (GE 1)	35	306	Nói	
			7.25.32.01.B06 N2	CNTT	Tiếng Anh cơ bản (GE 1)	31	405	Nói	

5	8/1/26		7.25.32.01.B11	CNTT	Tiếng Anh cơ bản (GE 1)	35	503	Nói	
		9h15	7.25.32.01.B01 A2	CNTT	Hình họa cơ bản	37	G1		
		12h30	7.25.32.01.B02 A1	CNTT	Hình họa cơ bản	35	G1		
		13h00' - 14h30'	7255101A01	Cơ điện	Toán cao cấp A1	30	303	TL	
			7255101A01	Cơ điện		24	304	TL	
		14h45' - 16h15'	7255102B01	Cơ điện		30	306	TL	
			7255102B01	Cơ điện		30	303	TL	
			7255102B01	Cơ điện		22	304	TL	
		14h45	7.25.32.01.B02 A2	CNTT	Hình họa cơ bản	34	G1		
6	9/1/26	7h00	7.25.32.01.B03 A1	CNTT	Hình họa cơ bản	30	G1		
		7h30	7.25.48.01.B01 A1	CNTT	Mạng máy tính	30	402	Vấn đáp	
			7.25.32.01.B21 N1	CNTT	Tiếng Anh cơ bản (GE 1)	29	403	Nghe-đọc-viết	
			7.25.32.01.B21 N2	CNTT	Tiếng Anh cơ bản (GE 1)	25	404	Nghe-đọc-viết	
		9h00	7.25.32.01.B21 N1	CNTT	Tiếng Anh cơ bản (GE 1)	29	403	Nói	
			7.25.32.01.B21 N2	CNTT	Tiếng Anh cơ bản (GE 1)	25	404	Nói	
			7.25.48.01.B01 A2	CNTT	Mạng máy tính	22	402	Vấn đáp	
		9h15	7.25.32.01.B03 A2	CNTT	Hình họa cơ bản	35	G1		
		10h30	7.25.48.01.B02 A1	CNTT	Mạng máy tính	30	402	Vấn đáp	
		12h30	7.25.32.01.B04 A1	CNTT	Hình họa cơ bản	35	G1		
		12h30	7255801B01 KT	KTCT	Tin học đại cương	28	PM201	Phòng máy	
		13h00	7.25.48.01.B02 A2	CNTT	Mạng máy tính	19	402	Vấn đáp	
		14h00	7255801B11 NT	KTCT	Tin học đại cương	32	PM201	Phòng máy	
		14h30	7.25.34.02.B11	CNTT	Mạng máy tính	36	402	Vấn đáp	
		14h45	7.25.32.01.B04 A2	CNTT	Hình họa cơ bản	36	G1		
		15h30	7255802+03B01	KTCT	Tin học đại cương	28	PM201	Phòng máy	
7	10/1/26	7h00	7.25.32.01.B05 A1	CNTT	Hình họa cơ bản	35	G1		
		9h15	7.25.32.01.B05 A2	CNTT	Hình họa cơ bản	37	G1		
		12h30	7.25.32.01.B06 A1	CNTT	Hình họa cơ bản	33	G1		
		14h45	7.25.32.01.B06 A2	CNTT	Hình họa cơ bản	34	G1		